CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 82 /2026/QĐ-CTUBND	*Quảng Ninh, ngày 22 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 8437/TTr-STC ngày 30 tháng 7 năm 2026; Báo cáo thẩm định số 301/BC-STP ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Sở Tư pháp;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Các quy định khác về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây viết tắt là Thông tư số 141/2025/TT-BTC) và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp được nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị*)*.

2. Các tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định cụ thể tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Danh mục tài sản cố định đặc thù

Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định cụ thể tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 9 năm 2026.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản căn cứ các nội dung quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và nội dung quy định tại Quyết định này thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản đúng quy định.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định, nếu phát sinh khó khăn vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi báo cáo về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể của tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (công báo);
- V0, V1-4, CVNCTH;
- Lưu: VT, TM6.

Báo cáo

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Văn Diện

Ký bởi: Trần Xuân Hải

Ký bởi: Vũ Sơn Hà

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN, TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 82 /2026/QĐ-UBND ngày 22 /8 /2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn *(năm)*	Tỷ lệ hao mòn *(% năm)*
Nhóm 1	**Sản phẩm phần mềm**		
1.1	Phần mềm hệ thống	5	20
1.2	Phần mềm ứng dụng	5	20
1.3	Phần mềm công cụ	5	20
1.4	Phần mềm tiện ích	5	20
1.5	Phần mềm khác	5	20
Nhóm 2	**Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)**	5	20

PHỤ LỤC 02

DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 82 /2026/QĐ-UBND ngày 22 /8 /2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	DANH MỤC
Nhóm 1	**Những tài sản không xác định được chi phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật**
1.1	Di sản thiên nhiên thế giới
1.2	Di tích lịch sử, văn hóa cấp quốc gia đặc biệt
1.3	Di tích lịch sử, văn hóa cấp quốc gia
1.4	Di tích lịch sử, văn hóa cấp tỉnh
1.5	Cổ vật, bảo vật quốc gia, hiện vật trưng bày trong bảo tàng
1.6	Các hiện vật có tính chất lịch sử khác
Nhóm 2	**Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ (gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng)**
2.1	Quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả
2.2	Quyền sở hữu công nghiệp
2.3	Quyền đối với giống cây trồng
Nhóm 3	**Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập**